

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU NGANG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2025/DS-ST

Ngày: 17-06-2025

V/v Tranh chấp hợp đồng tín
dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Tiền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Văn Mên

Ông Lê Văn Được

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Minh Trí, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Ngang tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Đăng - Kiểm sát viên.

Người hỗ trợ tổ chức phiên tòa tại điểm cầu T thị trấn C - A chi nhánh huyện C: Ông Chung Hữu T – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang.

Ngày 17 tháng 06 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai trực tiếp kết hợp với trực tuyến vụ án dân sự thụ lý số 228/2025/TLST-DS ngày 02 tháng 01 năm 2025, về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 145/2025/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 06 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng N (A); Địa chỉ: số B L, phường T, quận B, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V, chức vụ: Tổng Giám đốc A.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Toàn V: Bà Trần Thị Hồng G, Giám đốc A chi nhánh huyện C theo văn bản ủy quyền số: 2665/QĐ-NHNo-PC ngày 01/12/2022 của Tổng Giám đốc A; Địa chỉ: số G Khóm Mỹ C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Hồng G: Ông Nguyễn Ngọc Huy T1, Giám đốc Phòng Giao dịch thị trấn C - A chi nhánh huyện C theo văn bản ủy quyền số: 06/UQ-NHNo-CNg-TH ngày 14/01/2025 của Giám đốc A chi nhánh huyện C; Địa chỉ: Khóm M, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1963; Địa chỉ: ấp B, xã M, huyện

C, tỉnh Trà Vinh (Yêu cầu xét xử vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị L, sinh năm 1962 (Yêu cầu xét xử vắng mặt).
2. Chị Nguyễn Kim T3, sinh năm 1996 (vắng mặt).
3. Chị Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1985 (Yêu cầu xét xử vắng mặt).
4. Chị Nguyễn Kim P, sinh năm 1990 (vắng mặt).
5. Ông Trần Văn H1, sinh năm 1939 (Yêu cầu xét xử vắng mặt).
6. Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1941 (Yêu cầu xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/02/2025 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay của người đại diện của nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc Huy T1 trình bày: Vào ngày 22/10/2019 Ngân hàng N (A), chi nhánh C – Phòng Giao dịch thị trấn C có ký Hợp đồng tín dụng số 7408LAV201904505 cho ông Nguyễn Thanh T2 vay số tiền hạn mức là 280.000.000 đồng, chia thành 02 lần giải ngân, thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 20/9/2022, mục đích vay là để chi phí sản xuất kinh doanh, tiêu dùng quy mô nhỏ, thời hạn vay tùy theo từng lần nhận nợ như sau: Khoản vay thứ nhất: A giải ngân cho ông T2 vay số tiền vốn gốc là 180.000.000 đồng, thời hạn vay là 24 tháng, hạn trả là 20/9/2021, lãi suất 10%/ năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi chậm trả là 10%/năm. Mục đích vay nuôi bò sinh sản theo Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 7408LDS201912276 ngày 31/10/2019. Tính đến ngày 17/06/2025 ông T2 còn nợ A tiền vay vốn gốc là 180.000.000 đồng và tiền lãi 152.150.705 đồng (lãi trong hạn 100.250.137 đồng, lãi quá hạn là 37.681.644 đồng và lãi chậm trả là 14.218.924 đồng). Khoản vay thứ hai: A giải ngân cho ông T2 vay số tiền vốn gốc là 100.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, nhận nợ ngày 19/06/2020, hạn trả là 15/06/2021, lãi suất 9,5%/ năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi chậm trả là 10%/năm. Mục đích vay nuôi bò vỗ béo theo Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 7408LDS202006386 ngày 19/6/2020. Tính đến ngày 17/06/2025 ông T2 còn nợ A tổng số tiền là vốn gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi 69.377.177 đồng (lãi trong hạn 46.872.877 đồng, lãi quá hạn là 18.737.123 đồng và lãi chậm trả là 3.767.177 đồng). Từ khi vay đến nay, ông T2 không có trả tiền gốc và lãi cho 02 khoản vay này.

Để đảm bảo tiền vay trên, ông T2 và bà L có ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 166/HĐTC ngày 19/9/2018 với Ngân hàng để thế chấp thửa đất số 3560, diện tích 879m² (Đất ở 100m² và Đất trồng cây lâu năm 779m²); Thửa đất số 3558, diện tích 452m², loại đất trồng cây lâu năm; Thửa đất số 1478, diện tích 90m², loại đất ở tại nông thôn, cùng tờ bản đồ số 6, cùng tọa lạc tại ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh và Thửa đất số 1809, diện tích 2.711m², loại đất trồng lúa nước còn lại, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp H, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Hiện nay, ông Nguyễn Thanh T2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho A đến nay vẫn không thực hiện việc trả nợ. Nay, Ngân hàng N (A) yêu cầu ông Nguyễn Thanh T2 trả cho A tổng số tiền vay vốn gốc và tiền lãi tính đến ngày 17/06/2025 là 501.527.882

đồng. Trong đó, tiền vay vốn gốc là 280.000.000 đồng, tiền lãi là 221.527.882 đồng (Số tiền lãi trong hạn là: 147.123.014 đồng, số tiền lãi quá hạn là: 56.418.767 đồng, số tiền lãi chậm trả là: 17.986.101 đồng) và yêu cầu tiếp tục trả tiền lãi phát sinh từ ngày 18/06/2025 cho đến khi trả hết nợ cho A theo hợp đồng tín dụng số 7408LAV201904505 ngày 22/10/2019. Trường hợp ông T2 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho A thì A yêu cầu được quyền xử lý tài sản bảo đảm của ông T2 và bà L để thu hồi nợ đối với các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 166/HĐTC ngày 19/9/2018.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 21/04/2025 bị đơn ông Nguyễn Thanh T2 trình bày: Vào ngày 22/10/2019 ông với Ngân hàng N (A), chi nhánh C – Phòng Giao dịch thị trấn C có ký Hợp đồng tín dụng số 7408LAV201904505 cho ông vay số tiền hạn mức là 280.000.000 đồng, chia thành 02 lần giải ngân, thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 20/9/2022, mục đích vay là để chi phí sản xuất kinh doanh, tiêu dùng quy mô nhỏ, thời hạn vay tùy theo từng lần nhận nợ như sau: A giải ngân cho ông vay số tiền vốn gốc là 180.000.000 đồng theo báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 7408LDS201912276 ngày 31/10/2019 và Ngân hàng giải ngân cho ông vay số tiền vốn gốc là 100.000.000 đồng theo Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 7408LDS202006386 ngày 19/6/2020. Để đảm bảo tiền vay trên, ông và bà L đã thế chấp các tài sản là quyền sử dụng đất theo như hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 166/HĐTD ngày 19/9/2018. Từ thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến nay ông T2 chưa thanh toán tiền cho A. Tính đến ngày 21/4/2025 ông còn nợ 02 khoản vay này của A là tiền vay vốn gốc 280.000.000 đồng và tiền lãi 210.108.600 đồng. Ông đồng ý trả tiền cho A theo yêu cầu khởi kiện của A và đồng ý phát mãi tài sản thế chấp để A thu hồi nợ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/05/2025 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L trình bày: Bà với ông T2 có ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 166/HĐTC ngày 19/9/2018 với A chi nhánh C – Phòng Giao dịch thị trấn C để đảm bảo vốn vay cho ông Nguyễn Thanh T2. Trường hợp, ông T2 không có khả năng thanh toán tiền vay cho A thì bà đồng ý phát mãi tài sản đã thế chấp cho A theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 166/HĐTC ngày 19/9/2018 để A thu hồi nợ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/05/2025 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H1 và bà Phạm Thị H2 trình bày: Hiện nay ông, bà đang ở tại căn nhà trên phần đất ông T2 và bà L đã thế chấp cho A chi nhánh C – Phòng Giao dịch thị trấn C theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 166/HĐTC ngày 19/9/2018, phần đất này có nguồn gốc là của ông, bà đã tặng cho ông T2, bà L. Trường hợp, ông T2 không có khả năng thanh toán tiền vay cho A ông, bà đồng ý phát mãi tài sản đã thế chấp cho Ngân hàng theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 166/HĐTC ngày 19/9/2018 để Ngân hàng thu hồi nợ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/05/2025 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Kim H trình bày: Chị là con của ông T2, bà L đang sinh sống chung với cha, mẹ nhưng chị không có công sức đóng góp gì đối với tài sản thế

chấp. Trường hợp, ông T2 không có khả năng thanh toán tiền vay cho A thì chị đồng ý phát mại tài sản đã thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 166/HĐTC ngày 19/9/2018 để A thu hồi nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Kim T3 và chị Nguyễn Kim P vắng mặt không có lời trình bày.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N. Buộc ông T2 trả cho A tổng số tiền vay vốn gốc và tiền lãi tính đến ngày 17/06/2025 là 501.527.882 đồng. Trong đó, tiền vay vốn gốc là 280.000.000 đồng, tiền lãi là 221.527.882 đồng (Số tiền lãi trong hạn là: 147.123.014 đồng, số tiền lãi quá hạn là: 56.418.767 đồng, số tiền lãi chậm trả là: 17.986.101 đồng) và yêu cầu tiếp tục trả tiền lãi phát sinh từ ngày 18/06/2025 cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng số 7408LAV201904505 ngày 22/10/2019. Trường hợp ông T2 không thanh toán được toàn bộ số nợ trên thì A có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ là thửa đất số 3560, diện tích 879m² (Đất ở 100m² và Đất trồng cây lâu năm 779m²); Thửa đất số 3558, diện tích 452m², loại đất trồng cây lâu năm; Thửa đất số 1478, diện tích 90m², loại đất ở tại nông thôn, cùng tờ bản đồ số 6, cùng tọa lạc tại ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh và Thửa đất số 1809, diện tích 2.711m², loại đất trồng lúa nước còn lại, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp H, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 166/HĐTC ngày 19/9/2018. Miễn án phí cho bị đơn là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” và bị đơn đang cư trú tại huyện C, tỉnh Trà Vinh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Ông Nguyễn Thanh T2, bà Trần Thị L, chị Nguyễn Thị Kim H, ông Trần Văn H1, bà Phạm Thị H2 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Chị Nguyễn Kim T3, chị Nguyễn Kim P vắng mặt không có lý do lãn

thứ hai nên căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu ông Nguyễn Thanh T2 trả tổng số tiền vay vốn gốc và tiền lãi tính đến ngày 17/06/2025 là 501.527.882 đồng. Trong đó, tiền vay vốn gốc là 280.000.000 đồng, tiền lãi là 221.527.882 đồng (Số tiền lãi trong hạn là: 147.123.014 đồng, số tiền lãi quá hạn là: 56.418.767 đồng, số tiền lãi chậm trả là: 17.986.101 đồng).

Vào ngày 22/10/2019 Ngân hàng N (A), chi nhánh C – Phòng Giao dịch thị trấn C có ký Hợp đồng tín dụng số 7408LAV201904505 cho ông Nguyễn Thanh T2 vay số tiền hạn mức là 280.000.000 đồng, chia thành 02 lần giải ngân: Ngày 31/10/2019 A giải ngân cho ông T2 vay số tiền vốn gốc là 180.000.000 đồng, thời hạn vay là 24 tháng, nhận nợ ngày 31/10/2019, hạn trả là 20/9/2021, lãi suất 10%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi chậm trả là 10%/năm. Mục đích vay nuôi bò sinh sản theo Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 7408LDS201912276 và ngày 19/6/2020 A giải ngân cho ông T2 vay số tiền vốn gốc là 100.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, nhận nợ ngày 19/06/2020, hạn trả là 15/06/2021, lãi suất 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi chậm trả là 10%/năm. Mục đích vay nuôi bò vỗ béo theo Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 7408LDS202006386. Xét thấy, hợp đồng tín dụng giữa các bên tự nguyện giao kết thực hiện hợp đồng, tại thời điểm ký hợp đồng các bên đều có đầy đủ năng lực về hành vi dân sự theo quy định của pháp luật, nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm và không trái đạo đức xã hội nên hợp đồng này có hiệu lực pháp luật phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Việc thỏa thuận lãi suất trong các hợp đồng tín dụng phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông T2 không thanh toán tiền gốc, lãi cho A đối với 02 khoản vay, đối với khoản vay 180.000.000 đồng ông T2 đã vi phạm vào ngày 21/09/2020 và khoản vay 100.000.000 đồng ông T2 vi phạm vào ngày 16/6/2021 dẫn đến khoản vay quá hạn thanh toán. Tính đến ngày 17/06/2025 ông T2 còn nợ tiền vay vốn gốc và tiền lãi tổng cộng là 501.527.882 đồng và ông T2 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì vậy, A khởi kiện yêu cầu ông T2 thanh toán trả A số tiền nợ trên là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Đối với yêu cầu xử lý tài sản thế chấp.

Xét hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 166/HĐTC ngày 19/9/2018 giữa A với ông T2, bà L để đảm bảo cho khoản vay của ông T2, các bên được ký kết trên cơ sở tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật, đồng thời hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất được công chứng và được đăng ký thế chấp theo quy định của pháp luật nên các hợp đồng này có hiệu lực pháp luật phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Ông T2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo nội dung thỏa thuận của hợp đồng tín dụng dẫn đến đủ điều kiện để A yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là thửa đất số 3560, diện tích 879m² (Đất ở 100m² và Đất trồng cây lâu năm 779m²); Thửa đất số 3558, diện tích 452m², loại đất trồng cây lâu năm; Thửa đất số 1478, diện tích

90m², loại đất ở tại nông thôn, cùng tờ bản đồ số 6, cùng tọa lạc tại ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh và Thửa đất số 1809, diện tích 2.711m², loại đất trồng lúa nước còn lại, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp H, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh nên căn cứ nội dung hợp đồng thế chấp Ngân hàng yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ xác định tài sản gắn liền với thửa đất thế chấp là thửa đất số 3560, diện tích 879m² (Đất ở 100m² và Đất trồng cây lâu năm 779m²); Thửa đất số 3558, diện tích 452m², loại đất trồng cây lâu năm; Thửa đất số 1478, diện tích 90m², loại đất ở tại nông thôn, cùng tờ bản đồ số 6, cùng tọa lạc tại ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh và Thửa đất số 1809, diện tích 2.711m², loại đất trồng lúa nước còn lại, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp H, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh có tài sản của ông T2, bà L, ông H1, bà H2 nhưng không ai có yêu cầu gì và đồng ý giao tài sản thế chấp cho A xử lý, phát mại để A thu hồi nợ. Vì vậy, khi A xử lý tài sản thế chấp thì ông T2, bà L, ông H1, bà H2 phải bàn giao tài sản trên cho A.

[6] Từ các nhận định và phân tích trên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên. Đề nghị của Kiểm sát viên có cơ sở nên chấp nhận.

[7] Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Thanh T2 phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 500.000 đồng (*Năm trăm nghìn đồng*) nộp tại cơ quan thi hành án dân sự. Ngân hàng N đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng nên Ngân hàng N được nhận lại số tiền 500.000 đồng (*Năm trăm nghìn đồng*) sau khi cơ quan thi hành án dân sự thu của ông T2 rồi giao lại cho Ngân hàng N.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Thanh T2 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng ông T2 là người cao tuổi có đơn yêu cầu miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm nên ông T2 được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Nguyên đơn Ngân hàng N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Ngân hàng N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.533.768 đồng (*Mười một triệu năm trăm ba mươi ba nghìn bảy trăm sáu mươi tám đồng*) theo biên lai thu tiền số 0011576 ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 97, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 280, 295, 299, 301, 303, 317, 318, 319, 463, 466, 468 Bộ Luật dân sự năm 2015; Các Điều 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về “Giao dịch bảo đảm”; Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 02 năm 2012 về việc sửa đổi bổ sung một số điều

của Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N.

Buộc ông Nguyễn Thanh T2 trả cho Ngân hàng N tổng số tiền vay vốn gốc và tiền lãi tính đến ngày 17/06/2025 là 501.527.882 đồng. Trong đó, tiền vay vốn gốc là 280.000.000 đồng, tiền lãi là 221.527.882 đồng (Số tiền lãi trong hạn là: 147.123.014 đồng, số tiền lãi quá hạn là: 56.418.767 đồng, số tiền lãi chậm trả là: 17.986.101 đồng).

Kể từ ngày 18 tháng 06 năm 2025, ông Nguyễn Thanh T2 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 7408LAV201904505 ngày 22/10/2019 cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng N.

Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay trong từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Trường hợp ông Nguyễn Thanh T2 không trả được toàn bộ số nợ thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý, phát mại tài sản đảm bảo để thu hồi nợ theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 166/HĐTD ngày 19/9/2018 là các tài sản gồm:

- Thửa đất số 3560, diện tích 879m² (Đất ở 100m² và Đất trồng cây lâu năm 779m²), tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh do bà Trần Thị L đứng tên quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 355259 ngày 24/4/2015.

- Thửa đất số 3558, diện tích 452m², loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh do bà Trần Thị L đứng tên quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 355258 ngày 24/4/2015.

- Thửa đất số 1478, diện tích 90m², loại đất ở tại nông thôn, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh do hộ ông Nguyễn Thanh T2 đứng tên quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 909905 ngày 22/10/2013.

- Thửa đất số 1809, diện tích 2.711m², loại đất trồng lúa nước còn lại, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp H, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh do ông Nguyễn Thanh T2 và bà Trần Thị L đứng tên quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 841497 ngày 24/7/2013.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Thanh T2 phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 500.000 đồng (*Năm trăm nghìn đồng*) nộp tại cơ quan thi hành án dân sự. Ngân hàng N đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng nên Ngân hàng N được nhận lại số tiền 500.000 đồng (*Năm trăm nghìn đồng*) sau khi cơ quan thi hành án dân sự thu của ông Nguyễn Thanh T2 rồi giao lại cho Ngân hàng N.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Thanh T2. Hoàn trả cho Ngân hàng N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.533.768 đồng (*Mười một triệu năm trăm ba mươi ba nghìn bảy trăm sáu mươi tám đồng*) theo biên lai thu tiền số 0011576 ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Án xử sơ thẩm, các đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Cầu Ngang;
- Chi cục THADS huyện Cầu Ngang;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mộng Tiên